

Số: /TB-SXD

Kon Tum, ngày tháng 6 năm 2025.

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số 692/2025/CV-ĐTMN ngày 17/6/2025 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc khảo sát, cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình Quý II năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (kèm theo Chứng thư thẩm định giá số 219/2025/49/ĐS-KT ngày 17/6/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt).

Sở Xây dựng thông báo giá một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phổ biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Phụ lục Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo) như sau:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo Thông báo này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của

pháp luật hiện hành. Đề nghị các đơn vị trong quá trình lập, triển khai dự án đầu tư xây dựng cần lựa chọn, đàm phán với các cơ sở cung cấp nhằm đảm bảo giá thấp nhất có thể.

2. Giá các loại vật liệu, thiết bị công trình trong thông báo là giá bán phổ biến của các cửa hàng vật liệu xây dựng (hoặc giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá) giao tại chân công trình thuộc khu vực trung tâm huyện lỵ (thị trấn) và các phường, khu vực nội thị trên địa bàn thành phố Kon Tum. Đối với các loại khoáng sản (cát, đá, sỏi, đất san lấp,...) giá bán là giá tại các điểm mỏ trên phương tiện bên mua.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức khi sử dụng thông tin về giá vật liệu, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm 3 Điều 1 của Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Cục Kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- Các Sở: TC, CT, NNMT;
- UBND các huyện, thành phố;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, HĐXD&NO_{hqny}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Văn Cư

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KONTUM

Đơn vị tính: đồng

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
		<u>Thép các loại:</u>																		
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				14.950	14.850	14.750	14.650	14.550	15.050	15.150	15.150	15.250	15.250
2	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				15.050	14.950	14.850	14.750	14.650	15.150	15.250	15.250	15.350	15.350
3	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam				15.450	15.350	15.250	15.150	15.050	15.550	15.650	15.650	15.750	15.750
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				14.550	14.450	14.350	14.250	14.150	14.650	14.750	14.750	14.850	14.850
5	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				14.750	14.650	14.550	14.450	14.350	14.850	14.950	14.950	15.050	15.050
6	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam				15.050	14.950	14.850	14.750	14.650	15.150	15.250	15.250	15.350	15.350
7	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg		Ø 6 - Ø8	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
8	Thép xây dựng	Thép vằnVAS : Ø10 (*)	kg		Ø10	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
9	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg		Ø 12- Ø32	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam				14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
10	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam				18.250	18.150	18.050	17.950	17.850	18.350	18.450	18.450	18.550	18.550
11	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				Việt Nam				18.650	18.550	18.450	18.350	18.250	18.750	18.850	18.850	18.950	18.950
12	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				Việt Nam				18.150	18.050	17.950	17.850	17.750	18.250	18.350	18.350	18.450	18.450
13	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				Việt Nam				17.900	17.800	17.700	17.600	17.500	18.000	18.100	18.100	18.200	18.200
		<u>Xi măng các loại:</u>																		
14	Xi măng	Xi măng Kim Đinh PC40	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Kim Đinh	Việt Nam				1.760	-	1.787	1.797	-	1.787	1.787	1.797	-	-
15	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	Việt Nam				1.808	1.826	1.835	1.845	1.855	1.845	1.845	1.855	-	-
16	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Phúc Sơn	Việt Nam				1.800	1.810	1.820	1.830	1.840	1.830	1.830	1.840	-	-
17	Xi măng	Xi măng Kai Tô PC40	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam				1.720	1.740	1.750	1.760	1.770	1.760	1.760	1.770	-	-
18	Xi măng	Xi măng Kai Tô PC30	kg		PCB30	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam				1.670	1.690	1.700	1.710	1.720	1.710	1.710	1.720	-	-
19	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PC40	kg		PCB40	Công ty xi măng Vicem Hoàng	Việt Nam				1.840	1.840	1.840	1.840	1.830	1.870	1.870	1.890	1.890	1.910
		<u>Cát các loại:</u>																		
20	Cát xây dựng	Cát xây, dúc	m3				Việt Nam				270.000	-	205.000	200.000	190.000	225.000	190.000	-	-	-
21	Cát xây dựng	Cát tô, trát	m3				Việt Nam				310.000	-	225.000	215.000	200.000	220.000	205.000	-	-	-
		<u>Đá các loại:</u>																		
22	Đá xây dựng	Đá (1 x 2)cm	m3		1 x 2 cm		Việt Nam				365.000	-	355.000	-	310.000	310.000	310.000	-	-	-
23	Đá xây dựng	Đá (2 x 4)cm.	m3		2 x 4 cm		Việt Nam				360.000	-	310.000	-	280.000	300.000	300.000	-	-	-
24	Đá xây dựng	Đá (4 x 6)cm.	m3		4 x 6 cm		Việt Nam				300.000	-	280.000	-	255.000	280.000	283.000	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
		Tôn các loại:																		
		Tole mạ Hoa Sen-Tole lạnh AZ 100 (*)																		
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.35 mm	m		Dây 0.35 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.40 mm	m		Dây 0.40 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.45 mm	m		Dây 0.45 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.50 mm	m		Dây 0.50 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
		Tole lạnh màu thường AZ050, 17/05(*)																		
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.30 mm	m		Dây 0.30 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.35 mm	m		Dây 0.35 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.40 mm	m		Dây 0.40 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.45 mm	m		Dây 0.45 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Dây 0.50 mm	m		Dây 0.50 mm	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam				123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
		Tấm lợp lấy ánh sáng rộng ruột:																		
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rộng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		2,1x5,8m dày 4,5mm		Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rộng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		2,1x5,8m dày 4,5mm						110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rộng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		2,1x5,8m dày 5mm						115.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rộng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		2,1x5,8m dày 5mm						165.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rộng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²		2,1x5,8m dày 6mm						180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²		1,5x30m dày 2,0mm						330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Các sản phẩm từ sắt:																		
40	Vật liệu khác	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rộng) ; (Khung40x 40; song F14 rộng) ; (Toàn bộ khung30x 60);	m ²		(Khung V40x40; song F14 rộng) ; (Khung40x 40; song F14 rộng) ; (Toàn bộ khung30x 60);		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Vật liệu khác	Cổng sắt dây (tôn 0,5mm; F14 rộng;30x60)	m ²		tôn 0,5mm; F14 rộng;30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện... chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Vật liệu khác	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rộng;30x60)	m ²		tôn 0,5mm; F14 rộng;30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện... chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
43	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
44	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
45	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
46	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
47	Vật liệu khác	Khung hoa sắt hộp loại12x12x1,2	m²		12x12x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
48	Vật liệu khác	Khung hoa sắt loại14x14x1,2	m²		14x14x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Cửa các loại:																			
49	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
50	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
51	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
52	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
53	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
54	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
55	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng)	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
56	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng)	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
57	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
58	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng.	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
59	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
60	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
61	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
62	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
63	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
64	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
65	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
66	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...)(*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
67	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)(*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
68	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...)(*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
69	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)(*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
70	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...)(*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
71	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)(*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
72	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Màu sơn vân gỗ (...)(*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
73	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mẫu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
74	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mẫu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
75	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mẫu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
76	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahao cao cấp. Kính cường lực 8ly Mẫu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
		<u>Bê tông thương phẩm:</u>																			
77	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.227.273	1.318.182	1.409.091	1.500.000	-	1.363.636	1.363.636	1.500.000	1.636.364	-	
78	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.318.182	1.409.091	1.500.000	1.590.909	-	1.454.545	1.454.545	1.590.909	1.727.273	-	
79	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.409.091	1.500.000	1.590.909	1.681.818	-	1.545.455	1.545.455	1.681.818	1.818.182	-	
80	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.500.000	1.590.909	1.681.818	1.772.727	-	1.636.364	1.636.364	1.772.727	1.909.091	-	
		<u>Kính các loại:</u>																			
81	Kính	Kính màu 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
82	Kính	Kính trắng 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
83	Kính	Kính màu 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
84	Kính	Kính trắng 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
85	Kính	Kính trắng 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
86	Kính	Kính cường lực 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
87	Kính	Kính cường lực 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Kính	Kính cường lực 12mm	m ²		12mm		Việt Nam				520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Gạch ốp lát các loại:																		
89	Gạch ốp lát	Gạch porcelain kích thước 600x600mm: 6060BINHTHUAN001,002,005/6060MOMENT001,003,004,005,006,007,008,009/6060PHUSA002/002QN/6060TAMDAO/001QN/002QN/6060VENUS001/002 (*)	m ²		600x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
90	Gạch ốp lát	Gạch porcelain kích thước 800x800mm loại AA: 8080CARAS (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+)/ 8080FANSIPAN (002-FP-H+, 004-FP-H+, 005-FP-H+, 007-FP-H+)/ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+/8080SNOW001-FP-H+/8080STONE (003-FP-H+, 005-FP-H+)/ 8080THUTHIEM (001-FP-H+, 002-FP-H+)/DTD8080TRUONGSON (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP) 8080DONGVAN001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+ (*)	m ²		800x800mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
91	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kích thước 250x400mm: 2540CARARAS001 (*)	m ²		250x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
92	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 400x400mm: COTTOLA/4040CLG001,002; 4040DASONTRA001LA; 4040GREENERY001,002,003,004,005. (*)	m ³		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
93	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 400x400mm: DTD4040HOANGSA001LA; DTD4040TRUONGSA001LA (*).	m ³		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519
94	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain kích thước 300x600mm: 3060GREENERY003,006,007,008; 3060NHATRANG004,005; 3060PHUQUY001,002,003,004; 3060SAHARA005,006,007,008,009,010,011,012; 3060TAYBAC011QN/012QN (*)	m ²		300x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
95	Gạch ốp lát	Gạch Block tự chèn màu	m ²				Việt Nam				130.000									
		Ngói các loại:																		
96	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp lớn (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
97	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc có gờ (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
98	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
		Sàn gỗ công nghiệp:																		
99	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 806x134x12mm	m ²		806x134x12mm		Việt Nam				330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²		1202x192x8mm		Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Vật liệu khác	Xốp lát nền (day 3 ly)	m ²		dày 3 ly		Việt Nam				4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Vật liệu khác	Nẹp nhựa	md				Việt Nam				13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Gạch xây các loại:																		
103	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn	viên		220 x 150 x 105 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		2.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
104	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung	viên		200 x 130 x 90 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn	viên		220 x 105 x 60 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ nhỏ	viên		175 x 110 x 75 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		870	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u>																		
107	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa	m²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa	m²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			580.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)			Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)			Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà	m²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà	m²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			322.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen	m²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen	m²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
119	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			365.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			395.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Sơn các loại:																		
123	Sơn	Bột trét trong nhà Joton	kg			Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam				3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Sơn	Bột trét ngoài nhà Joton	kg			Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam				4.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Sơn	Bột bả Alex (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568
126	Sơn	Bột bả Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386
127	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
128	Sơn	Bộ bả ngoại thất cao cấp (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205	39.205
129	Sơn	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít			Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam				151.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Sơn	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				138.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Sơn	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				187.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Sơn	Sơn lót Mykolor Grand (nội thất)	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				153.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Sơn	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				95.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Sơn	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				193.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Sơn	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Sơn	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Sơn	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Sơn	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Sơn	Sơn mịn nội thất Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				85.345	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				129.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Sơn	Sơn mịn nội thất bóng ngọc trai Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				174.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Sơn	Sơn mịn ngoại thất KT Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				99.773	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				185.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
144	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất Sky (*) Sky Pro Alkali Primer	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				98.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
145	Son	Son lót chống kiềm nội thất (*) Sky Pro Alkaliseal	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				52.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
146	Son	Son nội thất Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	
147	Son	Son Alex nội thất Lau chùi (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	
148	Son	Son nội thất mịn trắng, màu Nikkotex Extra	kg			Công ty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam				31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	
149	Son	Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu Nikkotex x2	kg			Công ty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam				41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	
150	Son	Son ngoại thất cao cấp trắng, màu Nikkotex x6	kg			Công ty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam				100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	
151	Son	Son Tomat 5in1 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	
152	Son	Son Chống kiềm nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	
153	Son	Son Chống kiềm 6000 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	
154	Son	Son Alex Prevent chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	
155	Son	Son Ultra Prevent chống thấm màu (*)	kg			Công ty TNHH Son Alex	Việt Nam				192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	
156	Son	Son Jyka 5in1 (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				85.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
157	Son	Son Duly T500 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				64.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
158	Son	Son Primer Ext Lót ngoại kháng kiềm cao cấp (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				101.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
159	Son	Jyka Lau chùi hiệu quả (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				99.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
160	Son	Son Jyka Sun (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				43.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
161	Son	Son Duly T400 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				27.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
162	Son	Chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				134.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
163	Son	Son mịn nội thất No1 (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	32.348	
164	Son	Son mịn nội thất cao cấp No2 (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	40.265	
165	Son	Son mịn ngoại thất (*)	kg			Công ty Cổ phần Suzumax	Việt Nam				68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	68.674	
		<u>Van ngăn mùi:</u>																			
166	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
167	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm	cái		Đường kính 250mm		Việt Nam				1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
168	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm	cái		Đường kính 315mm		Việt Nam				1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
169	Vật liệu khác	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi như HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				7.147.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
169	Vật liệu khác	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				8.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		<u>Bồn nước Inox:</u>																			
170	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái		Bồn đứng 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.936.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
171	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái		Bồn nằm 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.118.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
172	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái		Bồn nằm 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.663.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
173	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái		Bồn đứng 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.454.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
174	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái		Bồn đứng 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.945.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
175	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái		Bồn nằm 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.163.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
176	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái		Bồn đứng 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
177	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái		Bồn nằm 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.918.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Vật tư ngành nước các loại: (*)																			
178	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D20x2,0mm	m		D20x2,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
179	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D25x3,0 mm	m		D25x3,0 mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
180	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,0mm	m		D32x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	
181	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,6mm	m		D32x3,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	
182	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x3,7mm	m		D40x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	
183	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x4,5mm	m		D40x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
184	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,0mm	m		D50x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	
185	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,7mm	m		D50x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	
186	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x3,8mm	m		D63x3,8mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
187	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x4,7mm	m		D63x4,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	
188	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x4,5mm	m		D75x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	
189	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x5,6mm	m		D75x5,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	
190	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x4,3mm	m		D90x4,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	
191	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x5,4mm	m		D90x5,4mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	
192	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x5,3mm	m		D110x5,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	
193	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x6,6mm	m		D110x6,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	
194	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x1,7 (dài 4m)	m		D21 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	
195	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x3,0 (dài 4m)	m		D21 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
196	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D27x1,8 (dài 4m)	m		D27x1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	
197	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D27 x3,0 (dài 4m)	m		D27 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	
198	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,9 (dài 4m)	m		D34 x1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	
199	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x3,0 (dài 4m)	m		D34 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	
200	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,6 (dài 4m)	m		D34 x1,6 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	
201	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D34x4,0 (dài 4m)	m		D34x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
202	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x2,1 (dài 4m)	m		D42 x2,1 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
203	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,35 (dài 4m)	m		D42 x1,35 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	
204	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,7 (dài 4m)	m		D42 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	
205	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x3,0 (dài 4m)	m		D42 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	
206	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x2,4 (dài 4m)	m		D49 x2,4 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	
207	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,8 (dài 4m)	m		D49 x 2,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	
208	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 1,9 (dài 4m)	m		D49 x 1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
209	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,0 (dài 4m)	m		D49 x 2,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	
210	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x3,0 (dài 4m)	m		D60 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	
211	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x4,0 (dài 4m)	m		D60 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
212	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 3,0 (dài 4m)	m		D76 x 3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	
213	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x4,0 (dài 4m)	m		D76 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	
214	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 2,5 (dài 4m)	m		D76 x 2,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	
215	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 1,8 (dài 4m)	m		D76 x 1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	
216	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,1 (dài 6m)	m		D90 x2,1 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
217	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,6 (dài 6m)	m		D90 x2,6 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	
218	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x3,0 (dài 4m)	m		D90 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	
219	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x4,0 (dài 4m)	m		D90 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	
220	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x 5,0 (dài 4m)	m		D90 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
221	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 3,5 (dài 4m)	m		D114 x 3,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	
222	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 5,0 (dài 4m)	m		D114 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	
223	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D34	cái		Co 90 độ D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
224	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D42	cái		Co 90 độ D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
225	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D49	cái		Co 90 độ D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	
226	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D60	cái		Co 90 độ D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	
227	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D76	cái		Co 90 độ D76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	
228	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D90	cái		Co 90 độ D90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	
229	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D21	cái		Chữ T D21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
230	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D27	cái		Chữ T D27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	
231	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D34	cái		Chữ T D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	
232	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D42	cái		Chữ T D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
233	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D49	cái		Chữ T D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
234	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D60	cái		Chữ T D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x2.0mm	m		D25x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x2.3mm	m		D25x2.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25x3.0mm	m		D25x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x2.0mm	m		D32x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x2.4mm	m		D32x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
240	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32x3.0mm	m		D32x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
241	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x2.0mm	m		D40x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x2.4mm	m		D40x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
243	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x3.0mm	m		D40x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
244	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40x3.7mm	m		D40x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
245	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x2.4mm	m		D50x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
246	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x3.0mm	m		D50x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
247	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x3.7mm	m		D50x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
248	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x4.6mm	m		D50x4.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
249	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50x5.6mm	m		D50x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x3.0mm	m		D63x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x3.8mm	m		D63x3.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
252	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x4.7mm	m		D63x4.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
253	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x5.8mm	m		D63x5.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
254	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63x7.1mm	m		D63x7.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
255	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x3.6mm	m		D75x3.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
256	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x4.5mm	m		D75x4.5mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
257	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x5.6mm	m		D75x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
258	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x6.8mm	m		D75x6.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
259	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75x8.4mm	m		D75x8.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
260	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x4.3mm	m		D90x4.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x5.4mm	m		D90x5.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x6.7mm	m		D90x6.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x8.2mm	m		D90x8.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90x10.1mm	m		D90x10.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x4.2mm	m		D110x4.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x5.3mm	m		D110x5.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110x6.6mm	m		D110x6.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
268	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x8.1mm	m		D110x8.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
269	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x10.0mm	m		D110x10.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	
270	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x12.3mm	m		D110x12.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	
271	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x4.8mm	m		D125x4.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	
272	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x6.0mm	m		D125x6.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	
273	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x7.4mm	m		D125x7.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	
274	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x9.2mm	m		D125x9.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	
275	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x11.4mm	m		D125x11.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	
276	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x14.0mm	m		D125x14.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	
		Sản phẩm sản xuất bê tông:																			
277	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 5L	lít				Việt Nam				32.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
278	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 25L	lít				Việt Nam				31.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
279	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikagrout 212-11	kg				Việt Nam				13.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
280	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikagrout 214-11	kg				Việt Nam				12.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
281	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 42 MP	kg				Việt Nam				77.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
282	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikalatex TH - 5L	lít				Việt Nam				56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
283	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikalatex TH - 25L	lít				Việt Nam				55.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
284	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 731	kg				Việt Nam				236.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
285	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Anchorfix 3001	cây				Việt Nam				554.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
286	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Multiseal 7.5m x 10 cm (Grey)	m				Việt Nam				43.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
287	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatop Seal 107	kg				Việt Nam				34.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
288	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatop Seal 105	kg				Việt Nam				23.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
289	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (6kg)	kg				Việt Nam				63.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
290	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (18kg)	kg				Việt Nam				56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
291	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Multiseal 10m x 7,5cm	m				Việt Nam				42.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
292	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Tilebond GP - 25 kg	kg				Việt Nam				9.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
293	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikafloor Chapdur Green	kg				Việt Nam				15.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Vật liệu khác:																			
294	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				Việt Nam				20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
295	Vật liệu khác	Bột màu	kg				Việt Nam				35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
296	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				Việt Nam				2.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
297	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				Việt Nam				2.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
298	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				Việt Nam				6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
299	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				Việt Nam				8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
300	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				Việt Nam				160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
301	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				Việt Nam				60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
302	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				Việt Nam				156.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				Việt Nam				96.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				Việt Nam				78.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				Việt Nam				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Vật liệu khác	Lưới cửa thép	cái				Việt Nam				39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
308	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				Việt Nam				4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
309	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				Việt Nam				2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
310	Vật liệu khác	Móc sắt dẹt	cái				Việt Nam				2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
311	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				Việt Nam				18.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
312	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				Việt Nam				18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
313	Vật liệu khác	Cồn rửa	lít				Việt Nam				20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
314	Gỗ xây dựng	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m³				Việt Nam				4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
315	Gỗ xây dựng	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m³				Việt Nam				5.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Cột điện bê tông dự ứng lực: (*)																		
316	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.621.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
317	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
318	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.672.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
319	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
320	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.264.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
321	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
322	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.203.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
323	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.386.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
324	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
325	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
326	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.006.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
327	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.498.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
328	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.814.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
329	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.978.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
330	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			5.936.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
331	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			6.905.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
332	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			9.425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
333	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10.475.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
334	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12.281.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
335	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10.659.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
336	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12.271.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
337	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			13.566.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
338	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			14.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
339	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			17.014.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
340	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			21.124.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
341	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 16 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			22.542.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
342	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 16 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25.245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
343	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25.694.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
344	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			26.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
345	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	cột		loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			27.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
346	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			29.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
347	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			32.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
348	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			33.772.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
349	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			35.511.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
350	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	cột		loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			37.531.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
351	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc		D300A – Dài 8m	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
352	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md		Ø 300 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
353	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 300 H.10 – M300	md		Ø 300 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
354	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 300 H.VH – M300	md		Ø 300 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
355	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 400 H.30 – M300	md		Ø 400 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			625.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
356	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 400 H.10 – M300	md		Ø 400 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			545.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
357	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 400 H.VH – M300	md		Ø 400 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
358	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 800 H.30 – M300	md		Ø 800 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
359	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 800 H.10 – M300	md		Ø 800 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
360	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 800 H.VH – M300	md		Ø 800 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
361	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.000 H.30 – M300	md		Ø 1.000 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
362	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md		Ø 1.000 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
363	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md		Ø 1.200 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
364	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md		Ø 1.200 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
365	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md		Ø 1.500 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.090.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Vật tư ngành điện các loại:																		
366	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055
367	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.75(1x24/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855
368	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m	TCVN 6610-3	VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664
369	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764
370	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x32/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473
371	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
372	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227
373	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
374	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973
375	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609
376	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
377	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382
378	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627
379	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
380	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236
381	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<= 10A	cái				Việt Nam				60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
382	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=50A	cái				Việt Nam				112.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
383	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=100A	cái				Việt Nam				129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
384	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=150A	cái				Việt Nam				910.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
385	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=200A	cái				Việt Nam				930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
386	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha>200A	cái				Việt Nam				930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
387	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				Việt Nam				150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
388	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				Việt Nam				155.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
389	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				Việt Nam				175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
390	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				Việt Nam				985.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
391	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				Việt Nam				92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
392	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				Việt Nam				119.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
393	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				Việt Nam				135.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
394	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				Việt Nam				4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
395	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				Việt Nam				5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
396	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				Việt Nam				6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
397	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 1 l x13	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
398	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				Việt Nam				9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
399	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 1 l x18	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
400	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				Việt Nam				7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
401	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				Việt Nam				12.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
402	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				Việt Nam				150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
403	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				Việt Nam				1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	cái				Việt Nam				6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	Vật tư ngành điện	Công tắc 3 hạt	cái				Việt Nam				18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Vật tư ngành điện	Công tắc 4 hạt	cái				Việt Nam				23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
408	Vật tư ngành điện	Công tắc 5 hạt	cái				Việt Nam				25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
409	Vật tư ngành điện	Công tắc 6 hạt	cái				Việt Nam				26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				36.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				46.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				163.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				46.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
416	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				65.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				74.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				121.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
426	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				Việt Nam				490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Trần, vách thạch cao các loại:</u>																		
427	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
428	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
429	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đèn không ngà tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
430	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
431	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
		<u>Đất làm vật liệu san lấp công trình:</u>																		
432	Vật liệu khác	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m ³				Việt Nam				49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000

Ghi chú:
- Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá đo đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có)

- Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD.